

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-32

1110  
HI N  
ÔNG T  
NG KI  
A/  
14-TP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Lộc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Văn Lệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/04/2016
Bà Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/04/2016
Bà Nguyễn Thị Bảy	Thành viên	
Bà Trần Thị Yến	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

15-0  
HÀP  
Y TN  
EM 1  
.SC  
HỒ C

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Kiệt

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 23 tháng 01 năm 2017

76-C.T.P.  
JH  
HH  
DẤN  
HI MINH

Số: 37 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 23 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2017



Trần Trung Hiếu  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>118.275.572.062</b>	<b>112.027.281.033</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.226.993.321	2.997.842.162
111	1. Tiền		10.226.993.321	2.997.842.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.095.430.556	40.864.091.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.501.103.301	32.086.931.626
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.552.587.800	8.726.008.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.710.680.130	7.720.091.667
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.668.940.675)	(7.668.940.675)
140	IV. Hàng tồn kho	8	79.861.919.378	68.164.990.053
141	1. Hàng tồn kho		79.861.919.378	68.164.990.053
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.228.807	357.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	91.228.807	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	357.700
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>50.333.839.061</b>	<b>43.078.093.009</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.200.000	90.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	90.200.000	90.200.000
220	II. Tài sản cố định		49.636.999.417	42.109.352.840
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	49.636.656.930	42.084.958.297
222	- Nguyên giá		103.118.977.971	90.477.119.350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.482.321.041)	(48.392.161.053)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	342.487	24.394.543
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(737.460.742)	(713.408.686)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		388.625.964	615.566.614
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	388.625.964	615.566.614
260	V. Tài sản dài hạn khác		218.013.680	262.973.555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	86.526.903	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	131.486.777	262.973.555
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>168.609.411.123</b>	<b>155.105.374.042</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>50.632.958.017</b>	<b>39.230.938.463</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>50.632.958.017</b>	<b>39.230.938.463</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.729.441.658	4.149.095.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.358.287.708	13.624.242.987
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	643.295.184	1.400.356.603
314	4. Phải trả người lao động		3.627.783.870	9.306.405.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	60.046.941	214.247.116
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.410.488.305	528.336.880
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	29.141.140.000	5.625.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	701.858.766	1.946.015.876
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.960.615.585	2.437.237.485
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>117.976.453.106</b>	<b>115.874.435.579</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>117.976.453.106</b>	<b>115.874.435.579</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.109.595.702	22.162.863.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.943.221.040	13.787.935.513
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.238.508.410	1.888.925.197
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.704.712.630	11.899.010.316
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>168.609.411.123</b>	<b>155.105.374.042</b>

Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập

Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 23 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	422.769.335.278	459.701.269.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		422.769.335.278	459.701.269.283
11	4. Giá vốn hàng bán	23	369.328.959.890	406.030.076.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.440.375.388	53.671.192.538
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	413.424.081	3.572.547.985
22	7. Chi phí tài chính	25	3.612.395.493	5.278.599.650
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.640.182.410	5.144.236.329
24	8. Chi phí bán hàng	26	17.128.763.252	17.765.620.538
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	19.748.602.075	23.586.665.130
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.364.038.649	10.612.855.205
31	11. Thu nhập khác	28	2.648.407.753	5.127.868.196
32	12. Chi phí khác	29	5.000.000	391.674.689
40	13. Lợi nhuận khác		2.643.407.753	4.736.193.507
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.007.446.402	15.349.048.712
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.054.846.994	3.657.811.951
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	131.486.778	(262.973.555)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.821.112.630</u>	<u>11.954.210.316</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.402	1.308



Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập



Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 23 tháng 01 năm 2017



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2016  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		422.624.900.121	471.336.537.893
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(365.651.760.991)	(406.093.990.488)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.221.127.405)	(39.042.510.017)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.640.182.410)	(5.174.901.499)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.420.632.045)	(3.542.530.352)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		128.207.684.835	143.254.979.885
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(133.533.881.602)	(131.272.594.937)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>5.365.000.503</i>	<i>29.464.990.485</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.885.660.442)	(10.512.539.682)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		84.609.090	180.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.600.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		356.525.175	2.352.548.955
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(12.444.526.177)</i>	<i>(7.979.990.727)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		248.983.162.860	408.897.868.914
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(226.106.426.860)	(422.288.108.229)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.480.000.000)	(12.800.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>14.396.736.000</i>	<i>(26.190.239.315)</i>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>7.317.210.326</b>	<b>(4.705.239.557)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>2.997.842.162</b>	<b>7.703.144.478</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(88.059.167)	(62.759)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>10.226.993.321</b>	<b>2.997.842.162</b>

  
Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập

  
Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc  
Long An, ngày 23 tháng 01 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

05-00  
HÀNH  
TY TNHH  
KIỂM T  
ASC  
P. HỒ C

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm



#### 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

#### 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3011  
CHI  
CÓN  
HÀNG  
TÂN 4

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	884.122.000	1.229.851.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.342.871.321	1.767.990.347
	<u>10.226.993.321</u>	<u>2.997.842.162</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	4.072.229.179	17.450.148.122
Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	3.164.925.000	1.854.989.000
Chi nhánh Công ty CP Acecook Việt Nam tại Bình Dương	1.189.320.000	1.358.130.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	2.251.982.528	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.822.646.594	11.423.664.504
	<b>23.501.103.301</b>	<b>32.086.931.626</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>7.197.730.774</b>	<b>18.428.221.530</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang <sup>(*)</sup>	7.524.103.500	(7.524.103.500)	7.524.103.500	(7.524.103.500)
C & S International Co., LTD	1.386.879.300	-	-	-
Các khoản trả trước người bán khác	641.605.000	(34.000.000)	1.201.905.000	(34.000.000)
	<b>9.552.587.800</b>	<b>(7.558.103.500)</b>	<b>8.726.008.500</b>	<b>(7.558.103.500)</b>

(\*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 35/LTHG-B.2013 ngày 28/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định thi hành án số 20/QĐ-CTHA ngày 30/06/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm số tiền còn nợ là 8.065.838.952 VND (trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 7.524.103.500 VND. Vì khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi nên khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 541.735.452 VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	219.091.667	-
Tạm ứng	2.110.000.000	-	1.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	600.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	680.130	-	-	-
	<b>2.710.680.130</b>	<b>-</b>	<b>7.720.091.667</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
	<b>90.200.000</b>	<b>-</b>	<b>90.200.000</b>	<b>-</b>



7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	7.524.103.500	-	7.524.103.500	-
- Các khoản khác	144.837.175	-	144.837.175	-
Khoản tiền phải thu về lãi trả chậm phát sinh nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	541.735.45	-	541.735.45	-
	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.845.519.288	-	17.797.523.531	-
Công cụ, dụng cụ	563.764.798	-	635.244.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.674.208.356	-	20.474.061.896	-
Thành phẩm	16.351.406.113	-	28.428.611.637	-
Hàng hoá	1.372.527.602	-	829.548.768	-
Hàng gửi đi bán	54.493.221	-	-	-
	<u>79.861.919.378</u>	<u>-</u>	<u>68.164.990.053</u>	<u>-</u>

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công trình "Máy sấy lúa tầng sôi" tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Giang	-	1.828.875.520
- Công trình "Gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống băng tải" tại Công ty Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	1.023.224.234
- Công trình "Dây chuyền máy bóc vỏ lúa 20 Tấn/giờ" tại Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	-	2.413.583.793
- Công trình "Di dời và nâng cấp dây chuyền xát và đánh bóng 8-12T/h" tại Công ty Cổ phần Thương mại Hồng Trang	-	2.020.293.522
- Công trình "Dây chuyền xát trắng và lau bóng gạo 8-12T/h" tại Công ty Cổ phần Thương mại Hồng Trang	-	3.027.794.808
- Công trình "Cầu cảng lên lúa, bù dài & Hệ thống xuất lúa" tại Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	-	1.203.570.307
- Công trình "Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu" tại Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.823.756.488	7.394.585.217
- Các công trình khác	2.850.451.868	1.562.134.495
	<u>8.674.208.356</u>	<u>20.474.061.896</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	35.906.558.418		34.755.647.142		18.250.724.510		1.564.189.280		90.477.119.350	
- Mua trong năm	-		874.826.364		9.777.363.637		38.182.000		10.690.372.001	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		1.674.645.155		43.632.345		429.971.085		2.148.248.585	
- Thanh lý, nhượng bán	(50.325.000)		(96.436.965)		(50.000.000)		-		(196.761.965)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.856.233.418</b>		<b>37.208.681.696</b>		<b>28.021.720.492</b>		<b>2.032.342.365</b>		<b>103.118.977.971</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	21.570.768.276		18.396.383.491		7.423.546.168		1.001.463.118		48.392.161.053	
- Khấu hao trong năm	1.121.896.675		1.945.704.860		1.959.057.639		260.262.779		5.286.921.953	
- Thanh lý, nhượng bán	(50.325.000)		(96.436.965)		(50.000.000)		-		(196.761.965)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.642.339.951</b>		<b>20.245.651.386</b>		<b>9.332.603.807</b>		<b>1.261.725.897</b>		<b>53.482.321.041</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	14.335.790.142		16.359.263.651		10.827.178.342		562.726.162		42.084.958.297	
Tại ngày cuối năm	<b>13.213.893.467</b>		<b>16.963.030.310</b>		<b>18.689.116.685</b>		<b>770.616.468</b>		<b>49.636.656.930</b>	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 14.481.723.140 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.219.642.259 VND

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối năm	<u>375.018.500</u>	<u>362.784.729</u>	<u>737.803.229</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	375.018.500	338.390.186	713.408.686
- Khấu hao trong năm	-	24.052.056	24.052.056
Số dư cuối năm	<u>375.018.500</u>	<u>362.442.242</u>	<u>737.460.742</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	24.394.543	24.394.543
Tại ngày cuối năm	-	<u>342.487</u>	<u>342.487</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 375.018.500 VND

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	388.625.964	341.586.108
Cần điện tử 80T tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	-	118.994.285
Máy tách đá sạn tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	-	222.591.823
Bồn chứa lúa tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm	249.950.514	-
Lắp đặt bổ sung thiết bị cho dây chuyền xát lau bóng gạo tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm	110.706.903	-
Các công trình khác	27.968.547	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	273.980.506
Sửa chữa thiết bị trong dây chuyền máy 4 - tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	-	158.632.049
Nâng cấp trạm trộn bê tông tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	-	115.348.457
	<u>388.625.964</u>	<u>615.566.614</u>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	64.285.714	-
Chi phí sửa chữa	26.943.093	-
	<u>91.228.807</u>	-
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	86.526.903	-
	<u>86.526.903</u>	-

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm  
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đức Toàn	899.640.000	899.640.000	1.156.353.100	1.156.353.100
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	1.192.941.500	1.192.941.500	617.780.000	617.780.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	851.031.524	851.031.524	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.785.828.634	2.785.828.634	2.374.962.853	2.374.962.853
	<b>5.729.441.658</b>	<b>5.729.441.658</b>	<b>4.149.095.953</b>	<b>4.149.095.953</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	336.017.800	1.498.818.392	1.665.105.105	-	169.731.087		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.005.632.045	2.811.575.722	3.420.632.045	-	396.575.722		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	58.706.758	272.213.358	253.931.741	-	76.988.375		
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	357.700	-	766.334.251	765.976.551	-	-		
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.024.346.102	1.024.346.102	-	-		
	<b>357.700</b>	<b>1.400.356.603</b>	<b>6.379.287.825</b>	<b>7.135.991.544</b>	<b>-</b>	<b>643.295.184</b>		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	-	2.629.172.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hồng Trang	-	2.195.809.170
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	926.592.708	3.367.566.817
	<b>6.358.287.708</b>	<b>13.624.242.987</b>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	50.405.541	46.310.176
Chi phí xuất gạo	9.641.400	87.936.940
Chi phí khác	-	80.000.000
	<b>60.046.941</b>	<b>214.247.116</b>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	438.222.153	324.629.983
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000
- Phải trả DNTN Hiệp Lực tiền ủy thác xuất khẩu	1.684.480.790	-
- Khoản tiền ủng hộ Quỹ Bảo trợ xã hội	183.356.897	198.706.897
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.428.465	-
	<b>2.410.488.305</b>	<b>528.336.880</b>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm công trình cơ khí	701.858.766	1.504.032.621
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	441.983.255
	<b>701.858.766</b>	<b>1.946.015.876</b>

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm  
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 2 <sup>(1)</sup>	-	-	83.269.740.000	54.128.600.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	5.625.000.000	5.625.000.000	80.721.631.700	86.346.631.700	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	-	85.631.195.160	85.631.195.160	-	-
	<u>5.625.000.000</u>	<u>5.625.000.000</u>	<u>249.622.566.860</u>	<u>226.106.426.860</u>	<u>29.141.140.000</u>	<u>29.141.140.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0504/2016/HETD2-VIB604/16 ngày 08/12/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Tại thời điểm nhận nợ 1,8%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền nhận nợ phải thu từ các khách hàng phát sinh từ hợp đồng mua bán do bên nhận thế chấp tài trợ vốn.

2011  
CHI  
CÓN  
HÀNG  
TÂN 4.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	18.363.226.592	20.786.008.183	119.072.871.139
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.954.210.316	11.954.210.316
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.799.637.110	(3.799.637.110)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.828.572.000)	(1.828.572.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(468.873.876)	(468.873.876)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT năm 2015	-	-	-	(55.200.000)	(55.200.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>22.162.863.702</b>	<b>13.787.935.513</b>	<b>115.874.435.579</b>
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	22.162.863.702	13.787.935.513	115.874.435.579
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.821.112.630	12.821.112.630
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.946.732.000	(1.946.732.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.158.769.000)	(1.158.769.000)
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	(8.480.000.000)	(8.480.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2016	-	-	-	(116.400.000)	(116.400.000)
Giảm khác	-	-	-	(963.926.103)	(963.926.103)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>24.109.595.702</b>	<b>13.943.221.040</b>	<b>117.976.453.106</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	11.954.210.316
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,28	1.946.732.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,69	1.158.769.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.060 đ)	70,94	8.480.000.000
Chi thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	0,46	55.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,62	313.509.316

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	60	48.000.000.000	60	48.000.000.000
Các cổ đông khác	40	32.000.000.000	40	32.000.000.000
	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.480.000.000)	(12.800.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(8.480.000.000)	(12.800.000.000)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.109.595.702	22.162.863.702
	<b>24.109.595.702</b>	<b>22.162.863.702</b>



21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	KG	VND	KG	VND
- Hàng hóa nhận giữ hộ				
Gạo 5% tấm	-	-	49.726,00	377.917.600
Gạo 20% tấm	61.618,00	431.326.000	-	-

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	79.969,49	5.604,17

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Trí Nhân	10.978.100	10.978.100
	<b>10.978.100</b>	<b>10.978.100</b>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	414.942.747.487	445.974.958.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.826.587.791	4.886.645.693
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	8.839.665.090
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm</i>	-	8.839.665.090
	<b>422.769.335.278</b>	<b>459.701.269.283</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

67.052.254.605

134.093.272.287

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	366.431.189.429	394.552.223.990
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	8.525.542.999
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.776.403.828	1.925.923.837
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	111.568.359	336.313.906
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	9.798.274	690.072.013
	<b>369.328.959.890</b>	<b>406.030.076.745</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	137.433.508	2.350.235.067
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	275.990.573	1.173.969.142
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	48.343.776
	<b>413.424.081</b>	<b>3.572.547.985</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.640.182.410	5.144.236.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	322.720.420	134.363.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	649.492.663	-
	<b>3.612.395.493</b>	<b>5.278.599.650</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.346.226.206	4.133.319.177
Chi phí nhân công	16.186.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.362.363.566	511.189.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.236.892.352	11.700.542.267
Chi phí khác bằng tiền	1.167.095.128	1.420.569.116
	<b>17.128.763.252</b>	<b>17.765.620.538</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.146.212	507.112.711
Chi phí nhân công	14.507.331.238	13.744.430.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.812.640	725.575.556
Thuế, phí, lệ phí	960.368.434	954.743.698
Chi phí dự phòng	-	3.762.051.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.348.869	1.340.692.466
Chi phí khác bằng tiền	2.429.594.682	2.552.058.324
	<b>19.748.602.075</b>	<b>23.586.665.130</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	84.609.090	149.818.269
Thu tiền hỗ trợ lãi suất tạm trừ lúa gạo	-	2.005.380.000
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	1.763.561.272	2.636.322.706
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	440.749.255	-
Thu nhập do hàng thừa	323.465.996	241.338.309
Thu nhập khác	36.022.140	95.008.912
	<b>2.648.407.753</b>	<b>5.127.868.196</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi hoàn trả tiền hỗ trợ lãi suất thu mua lúa gạo	-	380.829.444
Chi phí khác	5.000.000	10.845.245
	<b>5.000.000</b>	<b>391.674.689</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.007.446.402	15.349.048.712
Các khoản điều chỉnh tăng	5.000.000	1.325.713.021
- Chi phí không hợp lệ	5.000.000	10.845.245
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.314.867.776
Các khoản điều chỉnh giảm	(738.211.430)	(48.343.776)
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm trước	(657.433.888)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(80.777.542)	(48.343.776)
Thu nhập tính thuế TNDN	15.274.234.972	16.626.417.957
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.054.846.994</b>	<b>3.657.811.951</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	(243.271.272)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.005.632.045	890.350.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.420.632.045)	(3.542.530.352)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>396.575.722</b>	<b>1.005.632.045</b>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.486.777	262.973.555
	<b>131.486.777</b>	<b>262.973.555</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(262.973.555)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.486.778	-
	<b>131.486.778</b>	<b>(262.973.555)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.821.112.630	11.954.210.316
Các khoản điều chỉnh	(1.602.639.079)	(1.491.209.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế<sup>(*)</sup></i>	(1.602.639.079)	(1.491.209.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.218.473.551	10.463.001.316
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.402</b>	<b>1.308</b>

(\*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích theo mức 12,5% lợi nhuận sau thuế của năm nay dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2016.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496.775.823.861	616.034.528.177
Chi phí nhân công	37.247.186.780	36.374.859.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.301.175.735	5.519.642.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.659.032.175	34.680.930.367
Chi phí khác bằng tiền	5.222.881.025	5.422.689.522
	<b>572.206.099.576</b>	<b>698.032.650.032</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	10.226.993.321	-	2.997.842.162	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.301.983.431	(110.837.175)	39.897.223.293	(110.837.175)
	<b>36.528.976.752</b>	<b>(110.837.175)</b>	<b>42.895.065.455</b>	<b>(110.837.175)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			29.141.140.000	5.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			8.139.929.963	4.677.432.833
Chi phí phải trả			60.046.941	214.247.116
			<b>37.341.116.904</b>	<b>10.516.679.949</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.226.993.321	-	-	10.226.993.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.100.946.256	90.200.000	-	26.191.146.256
	<u>36.327.939.577</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>36.418.139.577</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.842.162	-	-	2.997.842.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.696.186.118	90.200.000	-	39.786.386.118
	<u>42.694.028.280</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>42.784.228.280</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	29.141.140.000	-	-	29.141.140.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.139.929.963	-	-	8.139.929.963
Chi phí phải trả	60.046.941	-	-	60.046.941
	<u>37.341.116.904</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.341.116.904</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	5.625.000.000	-	-	5.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.677.432.833	-	-	4.677.432.833
Chi phí phải trả	214.247.116	-	-	214.247.116
	<u>10.516.679.949</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.516.679.949</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	248.983.162.860	408.897.868.914

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	226.106.426.860	422.288.108.229

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp cơ khí	Lương thực thực phẩm	Bao bì, mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.409.146.701	252.477.408.007	50.882.780.570	422.769.335.278	-	422.769.335.278
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	2.086.101.450	2.086.101.450	(2.086.101.450)	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17.416.113.363</b>	<b>24.286.752.315</b>	<b>11.737.509.710</b>	<b>53.440.375.388</b>	-	<b>53.440.375.388</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.380.668.437	1.438.234.113	66.757.892	12.885.660.442	-	12.885.660.442
Tài sản bộ phận	45.827.689.169	87.305.377.321	15.631.449.026	148.764.515.516	-	148.764.515.516
Tài sản không phân bổ	-	-	-	19.713.408.830	-	19.713.408.830
<b>Tổng tài sản</b>	<b>45.827.689.169</b>	<b>87.305.377.321</b>	<b>15.631.449.026</b>	<b>168.477.924.346</b>	-	<b>168.477.924.346</b>
Nợ phải trả bộ phận	5.163.888.748	115.822.960	455.515.808	5.735.227.516	-	5.735.227.516
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	44.897.730.501	-	44.897.730.501
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.163.888.748</b>	<b>115.822.960</b>	<b>455.515.808</b>	<b>50.632.958.017</b>	-	<b>50.632.958.017</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Nước ngoài	Trong nước	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	68.295.047.488	354.474.287.790	422.769.335.278	-	422.769.335.278
Tài sản bộ phận	-	-	168.477.924.346	-	168.477.924.346
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	12.885.660.442	-	12.885.660.442

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>67.052.254.605</b>	<b>134.093.272.287</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	52.787.387.620	115.444.172.956
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	7.197.113.250	10.288.022.758
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	11.800.000	1.988.760.073
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	-	62.912.000
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	-	179.328.500
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	3.172.989.000	1.404.223.200
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	260.140.000	36.771.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	138.800.000	455.029.000
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	255.163.200
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	200.644.400
Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	2.850.000
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	1.019.248.800
Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	-	581.049.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	3.114.865.735	64.320.000
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	92.971.000	1.282.618.200
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	99.300.000	51.751.800
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	19.200.000	44.800.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ	-	57.820.800
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	143.663.000	673.786.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	14.025.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>460.530.626</b>	<b>4.431.274.031</b>
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	359.029.090	42.684.181
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	27.367.136	21.639.850
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	4.366.950.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	32.161.800	-
Công ty Lương thực sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	41.972.600	-

006-C  
ANH  
TNHH  
TOÁN  
CHÍ MINH



<b>Phí giao nhận và Ủy thác xuất khẩu</b>		119.684.350	772.532.477
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	119.684.350	772.532.477

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>7.197.730.774</b>	<b>18.428.221.530</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	4.072.229.179	17.450.148.122
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	481.465.067	502.537.948
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	284.515.000	38.280.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	437.255.460
Công ty Cổ phần XNK Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	5.775.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	2.464.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	2.251.982.528	-
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Công ty mẹ	99.300.000	-

<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>7.524.103.500</b>	<b>7.524.103.500</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	80.355.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.887.528.000	1.851.386.794

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập



Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc  
Long An, ngày 23 tháng 01 năm 2017